

Bản án số: 1113/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14/8/2020

*V/v tranh chấp ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Em

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đỗ Thị Giang

2. Bà Lê Thị Tố Nữ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Xuân – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 447/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị P, năm sinh: 1966; địa chỉ thường trú: Số 101/70/46 G, phường T, quận P, Thành phố H; địa chỉ tạm trú: Số 15 đường L, phường B, quận T, Thành phố H; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Võ S, sinh năm 1959; địa chỉ thường trú: Số 101/70/46 G, phường T, quận P, Thành phố H; địa chỉ tạm trú: Số 15 đường L, phường B, quận T, Thành phố H; (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/01/2020, các bản tự khai, các biên bản không tiến hành hòa giải được cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn - Bà Trần Thị P trình bày:

Bà Trần Thị P và ông Võ S tự nguyện chung sống với nhau năm 1987, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận kết hôn số 104 Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã T, thị xã K, tỉnh Q cấp ngày 18/10/1987).

Trong quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ 09 (chín) năm nay, nguyên nhân chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không hòa hợp về nhiều mặt, trong gia đình bà P không được tôn trọng, vợ chồng không có tiếng nói chung. Cuộc sống chung không hạnh phúc nên vợ chồng tự sống ly thân khoảng 02 năm nay. Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Bà P xác định vợ chồng chung sống có 02 con chung tên là Vũ Thị Lan P, sinh ngày 11/9/1988 và Vũ Thị Lan N, sinh ngày 06/3/1995. Tất cả con chung đã thành niên, tự lao động được nên không yêu cầu người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: Bà P khai hai bên không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà P khai không có.

Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông Võ S đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng ông S không đến, do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến, không thu thập được chứng cứ từ ông S.

Tại phiên tòa:

Bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

- Về Thủ tục tố tụng: Các văn bản tố tụng của Tòa án đều được tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng quy định của pháp luật; thời hạn đưa vụ án ra xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là vụ án Hôn nhân và Gia đình “Tranh chấp ly hôn”. Theo thông báo về việc đăng ký tạm trú cấp sổ tạm trú- số HK09A: 310918160 của Công an phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn đang cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về thủ tục xét xử vắng mặt:

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt không đến Tòa án theo giấy triệu tập. Phiên tòa xét xử vụ án được mở vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 24/7/2020 và 08 giờ 30 phút ngày 14/8/2020, ông Võ S đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Ngày 30/6/2020, nguyên đơn bà Trần Thị P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông S và bà P theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Bà Trần Thị P và ông Võ S chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo bà P trình bày do mâu thuẫn vợ chồng nên không thể tiếp tục chung sống; vì cuộc sống chung không hạnh phúc, bà P yêu cầu ly hôn với ông S.

Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về giao nộp tài liệu, chứng cứ: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án; nếu đương sự không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ tài liệu, chứng cứ thì Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án.

Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng. Trong đó, thông báo thụ lý; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đã ghi rõ nội dung yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, nhưng phía bị đơn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ. Như vậy bị đơn đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình.

Trên cơ sở xem xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời trình bày của của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống chung hiện tại của cả hai không có sự quan tâm, chia sẻ, yêu thương. Tòa án đã nhiều lần triệu tập để hòa giải nhưng ông S không đến là không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Do đó, căn cứ vào khoản 01 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình có hiệu lực ngày 01/01/2015 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P.

Về con chung: Bà P và ông S chung sống có 02 con chung là Vũ Thị Lan P, sinh ngày 11/9/1988 và Vũ Thị Lan N, sinh ngày 06/3/1995. Bà P xác định tất cả con chung đã thành niên, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết người trực tiếp nuôi con là phù hợp nên Tòa án không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà P xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xem xét.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã trình bày tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm :

Bà Trần Thị P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0065280 ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1,3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

#### ***Tuyên xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị P được ly hôn với ông Võ S. Giấy chứng nhận kết hôn số 104 Quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã Tam Dân, thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng cấp ngày 18/10/1987 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Bà P khai vợ chồng chung sống có 02 con chung là Vũ Thị Lan P, sinh ngày 11/9/1988 và Vũ Thị Lan N, sinh ngày 06/3/1995. Các con chung của ông S và bà P đều đã thành niên, có khả năng lao động, bà P không yêu cầu giải quyết người trực tiếp nuôi con nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung và các nghĩa vụ dân sự khác: Bà Trần Thị P khai hai bên không có tài sản chung và nợ chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên

lai thu số AA/2019/0065280 ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà P đã nộp đủ tiền án phí.

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND quận Bình Tân;
- TAND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận Bình Tân;
- Cơ quan cấp giấy chứng nhận kết hôn;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Ngọc Em**